

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC  
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và  
kết thúc vào ngày 30/06/2018



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/01/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,2%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,8%
<b>Cộng</b>		<b>105.000.000</b>	<b>100%</b>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được soát xét của Tổng công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 09 công ty con cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018. Chi tiết đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán đính kèm.

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy viên

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

#### Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên (đến ngày 18/04/2018) (*)
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên (kể từ ngày 18/04/2018) (*)

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 18/04/2018.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành hoạt động trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

### 3. Trụ sở

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30/06/2018, các đơn vị trực thuộc và các công ty con bao gồm:

<u>Các chi nhánh trực thuộc:</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

<u>Các Công ty con:</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Gia Lâm, Hà Nội
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Vật liệu xây dựng và KDTH - VVMI	Lạng Sơn
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang
Công ty CP Xi Măng La Hiên VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Quán Triều VVMI	Thái Nguyên

### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

#### 5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

#### 6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty.

#### 7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên giữa niên độ cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2018

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Hải Bình**

Số: 43 /2018/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng công ty") được lập ngày 20/8/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 08 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết Minh</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.098.962.114.426</b>	<b>863.734.965.132</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	173.449.471.506	54.162.860.703
Tiền	111		58.249.471.506	49.059.717.002
Các khoản tương đương tiền	112		115.200.000.000	5.103.143.701
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	3.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		534.118.958.360	535.440.652.702
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	505.603.214.643	483.525.459.020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.106.748.584	8.027.427.942
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.900.469.988	42.876.548.588
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		9.993.291.370	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	20.434.454.562	19.330.950.068
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.5	(17.919.220.787)	(18.319.732.916)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	347.970.042.386	234.289.289.257
Hàng tồn kho	141		349.296.518.158	236.528.678.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.326.475.772)	(2.239.389.403)
Tài sản ngắn hạn khác	150		40.423.642.174	38.842.162.470
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	36.277.120.658	24.103.607.027
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.504.865.818	8.082.414.540
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	641.655.698	6.656.140.903
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.175.758.521.300</b>	<b>3.289.845.803.820</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		89.969.211.699	70.839.587.211
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	89.969.211.699	70.839.587.211
Tài sản cố định	220		2.565.998.537.451	2.690.206.593.614
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.518.711.143.110	2.641.736.588.175
- Nguyên giá	222		5.673.843.899.686	5.670.217.570.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.155.132.756.576)	(3.028.480.982.673)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	47.287.394.341	48.470.005.439
- Nguyên giá	228		67.545.905.064	67.545.905.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.258.510.723)	(19.075.899.625)
Bất động sản đầu tư	230	5.10	51.258.366.598	52.508.570.662
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.480.507.829)	(9.230.303.765)
Tài sản dở dang dài hạn	240		53.319.991.434	29.793.596.010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	53.319.991.434	29.793.596.010
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	18.347.900.000	18.347.900.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		396.864.514.118	428.149.556.323
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	396.864.514.118	428.149.556.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.274.720.635.726</b>	<b>4.153.580.768.952</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.872.105.140.491</b>	<b>2.799.825.138.334</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.663.714.057.311</b>	<b>1.457.545.332.926</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	344.084.768.942	411.084.490.270
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.569.580.842	12.298.306.751
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	128.098.144.748	108.318.996.620
Phải trả người lao động	314		117.600.577.139	96.855.537.077
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	68.776.708.343	10.120.602.763
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.777.310.812	14.186.081.480
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95.395.892	37.668.635
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.757.025.139	28.482.131.533
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	792.713.647.829	762.327.326.424
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	165.720.312.093	4.008.004.926
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.520.585.532	9.826.186.447
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.208.391.083.180</b>	<b>1.342.279.805.408</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		162.272.731	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	14.523.090.009	16.825.977.916
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	1.163.547.024.973	1.295.572.395.051
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	28.372.058.663	28.372.058.663
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	1.628.824.005	1.351.560.979
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157.812.799	157.812.799
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.402.615.495.235</b>	<b>1.353.755.630.618</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>1.382.841.640.304</b>	<b>1.343.588.944.566</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.194.941.815	12.194.941.815
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	5.20	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.482.801.602	15.184.785.220
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.457.944.057	24.052.902.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.581.356.648)	(80.612.579.535)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.039.300.705	104.665.482.343
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		254.483.593.971	257.933.955.865
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>19.773.854.931</b>	<b>10.166.686.052</b>
Nguồn kinh phí	431	5.21	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.698.964.231	10.091.795.352
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.274.720.635.726</b>	<b>4.153.580.768.952</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.278.122.047.751	1.890.892.197.835
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.493.543.751	5.102.498.094
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>2.276.628.504.000</b>	<b>1.885.789.699.741</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.852.135.003.006	1.581.897.537.663
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>424.493.500.994</b>	<b>303.892.162.078</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.631.104.129	2.407.061.101
Chi phí tài chính	22	6.5	85.199.530.057	104.736.425.380
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		83.485.500.152	103.442.174.762
Chi phí bán hàng	25	6.8	53.641.506.488	46.501.600.956
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	196.244.729.064	129.888.279.728
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>92.038.839.514</b>	<b>25.172.917.115</b>
Thu nhập khác	31	6.6	5.871.488.412	6.400.077.562
Chi phí khác	32	6.7	249.396.493	846.891.927
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>5.622.091.919</b>	<b>5.553.185.635</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>97.660.931.433</b>	<b>30.726.102.750</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	19.453.220.676	12.369.345.837
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>78.207.710.757</b>	<b>18.356.756.913</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Tổng công ty</i>	61		70.039.300.705	15.340.647.668
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		8.168.410.052	3.016.109.245
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.10</b>	<b>667</b>	<b>146</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Xuân Quang



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		97.660.931.433	30.726.102.750
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		175.341.760.708	184.498.776.916
Các khoản dự phòng	03		160.634.830.106	(1.897.476.026)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45.012.531	(1.171.746)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.720.431.464)	(1.096.524.466)
Chi phí lãi vay	06		83.485.500.152	103.442.174.762
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>505.447.603.466</b>	<b>315.671.882.190</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09		3.782.517.416	(157.427.769.273)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(112.767.839.498)	(123.354.276.059)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.687.282.757)	174.289.995.668
Tăng giảm chi phí trả trước	12		19.111.528.574	(23.997.017.837)
Tiền lãi vay đã trả	14		(90.680.448.097)	(102.957.692.757)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.328.025.300)	(1.978.786.793)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		227.710.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.597.384.334)	(1.271.822.222)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>300.508.379.470</b>	<b>78.974.512.917</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(42.995.693.120)	(87.497.999.873)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42.500.000	575.281.055
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác, tài sản dài hạn khác	24		-	29.288.799.533
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dài hạn khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.057.097.565	2.376.061.101
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(39.896.095.555)</b>	<b>(55.257.858.184)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	8.1	1.250.090.871.622	1.144.345.562.716
Tiền trả nợ gốc vay	34	8.2	(1.351.729.920.295)	(1.160.778.403.700)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.687.000.840)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(141.326.049.513)</b>	<b>(16.432.840.984)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>119.286.234.402</b>	<b>7.283.813.749</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>54.162.860.703</b>	<b>38.382.827.999</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		376.401	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>173.449.471.506</b>	<b>45.666.641.748</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

#### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

##### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).

Ngoài ra, Tổng công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

##### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty có Văn phòng chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

##### Các chi nhánh trực thuộc:

Công ty Than Núi Hồng - VVMI  
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI  
Công ty Than Na Dương - VVMI  
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI

##### Địa chỉ

Thái Nguyên  
Thanh Hóa  
Lạng Sơn  
Thái Nguyên

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

#### Các công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng công ty (VND)	Tỷ lệ% góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	51,49%	51,49%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị - VVMI	6.448.658.514	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.077.638.276	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	5.098.192.694	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KDTH - VVMI	3.972.810.207	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi Măng Quán triều VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	55.506.925.237	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

Đến ngày 30/06/2018, tổng số cán bộ nhân viên Tổng công ty là 3.993 người, trong đó số nhân viên quản lý là 695 người.

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng công ty.

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

#### **4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 3521/TKV - KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2018 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2018 của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2018 của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**4.5 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Thành phẩm : Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### 4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 38 năm |
| - Máy móc thiết bị                | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý                | 03 - 10 năm |

##### 4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm máy tính 04 năm
- Quyền sử dụng đất 25 - 50 năm

**4.8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.10. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

#### 4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### 4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

#### 4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

#### 4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ, phí sử dụng tài liệu và phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ.

#### 4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính 30/06/2018 các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn Điều lệ		
	Theo Giấy CNKD(VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	1.031.157.000.000	100%
Thẻ nhân là CBCNV Tổng công ty	17.853.000.000	17.853.000.000	100%
Cổ đông thẻ nhân nước ngoài	170.000.000	170.000.000	100%
Các cổ đông khác	820.000.000	820.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này thì chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn nhà nước chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao cho công ty cổ phần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**4.17. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.19. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

**4.20. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau :

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<b>30/06/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>
Tiền mặt	(i)	25.090.877.908	26.572.541.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	32.158.593.598	22.487.175.300
Tiền đang chuyển	(iii)	1.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	(iv)	115.200.000.000	5.103.143.701
<b>Cộng</b>		<b><u>173.449.471.506</u></b>	<b><u>54.162.860.703</u></b>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:			
		<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ (USD)			-
Đồng Việt Nam			25.090.877.908
<b>Cộng</b>			<b><u>25.090.877.908</u></b>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:			
		<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ			33.831.754
Đô la Mỹ (USD)	1.476,08 #		33.831.754
Đồng Việt Nam			32.124.761.844
<b>Cộng</b>			<b><u>32.158.593.598</u></b>
 (iii) Số dư tiền đang chuyển tại ngày 30/06/2018 bao gồm:			
		<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ			-
Đồng Việt Nam			1.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b><u>1.000.000.000</u></b>
 (iv) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 bao gồm:			
		<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ			-
Đồng Việt Nam			115.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng			115.200.000.000
<b>Cộng</b>			<b><u>115.200.000.000</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Ngắn hạn	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Công ty CP Đầu tư xây dựng - VVMI</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam CN Đông Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
<b>Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Nam Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

Dài hạn	30/06/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
+ Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	16.607.900.000	-	16.607.900.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
+ Công ty CP Than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	15.107.900.000	-	15.107.900.000
<b>Cộng</b>	<b>18.347.900.000</b>	<b>-</b>	<b>18.347.900.000</b>	<b>18.347.900.000</b>	<b>-</b>	<b>18.347.900.000</b>

(\*) Tổng công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.3 Phải thu khách hàng**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>505.603.214.643</b>	<b>483.525.459.020</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	161.456.214.429	163.794.481.524
Các khoản phải thu khách hàng khác	344.147.000.214	319.730.977.496
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>505.603.214.643</b>	<b>483.525.459.020</b>

Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

**5.4 Phải thu khác**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.434.454.562</b>	-	<b>19.330.950.068</b>	-
Tạm ứng	1.130.919.515	-	967.674.446	-
Ký cược, ký quỹ	797.901.154	-	45.410.485	-
Phải thu người lao động	401.921.242	-	-	-
Dư Nợ phải trả khác	3.159.871.969	-	3.520.128.856	-
Phải thu khác	14.943.840.682	-	14.797.736.281	-
+ <i>Phải thu đội thi công tạm ứng</i>	7.886.117.288	-	5.563.930.435	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	7.057.723.394	-	9.233.805.846	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>89.969.211.699</b>	-	<b>70.839.587.211</b>	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	71.583.841.182	-	54.920.707.711	-
Phải thu dài hạn khác	18.385.370.517	-	15.918.879.500	-
<b>Cộng</b>	<b>110.403.666.261</b>	-	<b>90.170.537.279</b>	-

Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.5 Nợ xấu**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	29.166.489.280	11.247.268.493	29.781.703.407	11.461.970.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	1.196.584.145	1.000.000.000	196.584.145	-
TCT Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (Vinacomin - Licogi)	1.196.584.145	1.000.000.000	196.584.145	-
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty Xi măng Tiên Kiên	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KĐTH - VVMI	1.286.072.265	330.443.424	1.292.197.765	330.443.424
Công ty CP TRAENCO	464.175.035	330.443.424	464.175.035	330.443.424
Các khách hàng khác	821.897.230	-	828.022.730	-
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	2.244.746.711	556.447.817	2.160.931.654	826.640.221
Công ty TNHH Dương Gia Thái Nguyên	849.644.500	-	971.907.500	291.572.250
Công ty CP Bê tông Đức Liêm - Đà Nẵng	113.520.000	-	158.520.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyền	-	-	112.000.000	56.000.000
Các khách hàng khác	1.281.582.211	556.447.817	918.504.154	479.067.971
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	9.170.170.442	2.351.536.016	8.537.788.176	1.387.909.432
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và XD Thành Trung	2.810.351.708	-	2.840.351.708	219.022.500
Hoàng Anh Chiến	1.058.538.203	-	1.058.538.203	-
Công ty TNHH XD và đầu tư phát triển HT86 Việt Nam	1.791.388.500	1.253.971.950	-	-
Các khách hàng khác	3.509.892.031	1.097.564.066	4.638.898.265	1.168.886.932
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	14.948.740.937	7.008.841.236	17.274.026.887	8.916.977.414
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Công ty CP ĐTXD và Thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Các khách hàng khác	9.953.054.778	7.008.841.236	12.278.340.728	8.916.977.414

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.074.589.757	1.326.475.772	45.339.652.504	2.239.389.403
Công cụ, dụng cụ	1.365.722.140	-	979.153.226	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	199.923.490.579	-	123.316.268.468	-
Thành phẩm	47.552.560.152	-	51.524.131.072	-
Hàng hóa	30.711.464.890	-	15.275.066.982	-
Hàng gửi bán	1.668.690.640	-	94.406.408	-
<b>Cộng</b>	<b>349.296.518.158</b>	<b>1.326.475.772</b>	<b>236.528.678.660</b>	<b>2.239.389.403</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>Công ty mẹ - Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</b>	<b>37.300.130.901</b>	<b>20.374.666.057</b>
+ DADB GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù)	-	56.808.940
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải giai đoạn I	15.277.494.608	29.162.000
+ Di chuyển nghĩa trang khu 5 - than Núi Hồng	-	25.000.000
+ DA ĐB GPMB Bãi thải tây (Khu làng nghề An Khánh)	12.007.410.708	12.007.410.708
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	3.031.105.272	3.032.014.363
+ DA khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.497.520.353	1.280.923.856
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799.230.986	2.799.230.986
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Na Dương	631.418.040	631.418.040
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.055.950.934	512.697.164
<b>Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI</b>	<b>4.461.516.651</b>	<b>3.497.055.871</b>
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.597.751.800	1.589.569.981
+ Chi phí xây dựng công trình mỏ đá vôi Đồng Chuồng	2.760.344.358	1.907.485.890
+ Công trình khác	103.420.493	-
<b>Công ty CP Xi măng Tân Quang – VVMI</b>	<b>11.305.669.336</b>	<b>5.806.510.446</b>
+ Dự án xây dựng silo xi măng	11.023.369.609	5.806.510.446
+ Dự án xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	282.299.727	-
<b>Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI</b>	<b>252.674.546</b>	<b>115.363.636</b>
+ Dự án đầu tư hệ thống chữa cháy tự động	143.583.636	115.363.636
+ Dự án đầu tư XD công trình kho chứa phụ gia xi măng và mở rộng kho chứa đất sét	109.090.910	-
<b>Cộng</b>	<b>53.319.991.434</b>	<b>29.793.596.010</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>1.863.397.121.275</b>	<b>3.137.712.051.047</b>	<b>620.238.231.394</b>	<b>14.225.731.657</b>	<b>34.644.435.475</b>	<b>5.670.217.570.848</b>
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	9.161.642.448	1.783.098.074	837.680.100	-	11.782.420.622
Mua trong kỳ	-	3.723.409.091	1.181.590.908	-	-	4.904.999.999
Tăng khác	-	4.657.880.101	46.690.083.134	101.590.909	11.672.315.540	63.121.869.684
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.498.334.680)	(14.610.150.467)	(272.830.291)	-	(19.381.315.438)
Giảm khác	(54.279.656.714)	(1.890.937.042)	-	(631.052.273)	-	(56.801.646.029)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>1.809.117.464.561</b>	<b>3.148.865.710.965</b>	<b>655.282.853.043</b>	<b>14.261.120.102</b>	<b>46.316.751.015</b>	<b>5.673.843.899.686</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>896.301.156.370</b>	<b>1.575.764.066.545</b>	<b>529.561.899.531</b>	<b>11.902.742.578</b>	<b>14.951.117.649</b>	<b>3.028.480.982.673</b>
Khấu hao trong kỳ	48.243.029.229	103.441.378.968	20.211.676.983	597.329.377	415.530.989	172.908.945.546
Do tính hao mòn	-	-	-	-	1.705.927.637	1.705.927.637
Tăng khác	-	-	23.513.180.119	-	-	23.513.180.119
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.373.972.977)	(14.547.732.567)	(266.943.591)	-	(19.188.649.135)
Giảm khác	(50.423.125.561)	(1.263.359.980)	-	(601.144.723)	-	(52.287.630.264)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>894.121.060.038</b>	<b>1.673.568.112.556</b>	<b>558.739.024.066</b>	<b>11.631.983.641</b>	<b>17.072.576.275</b>	<b>3.155.132.756.576</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>967.095.964.905</b>	<b>1.561.947.984.502</b>	<b>90.676.331.863</b>	<b>2.322.989.079</b>	<b>19.693.317.826</b>	<b>2.641.736.588.175</b>
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>914.996.404.523</b>	<b>1.475.297.598.409</b>	<b>96.543.828.977</b>	<b>2.629.136.461</b>	<b>29.244.174.740</b>	<b>2.518.711.143.110</b>
Trong đó:-						
- Thế chấp, cầm cố						143.854.385.682
- Đã KH hết, đang sử dụng						516.880.248.064
- Chờ thanh lý						9.419.567.997

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2018	35.463.995.046	321.200.000	57.800.000	31.702.910.018	67.545.905.064
Tăng khác	27.115.865.482	-	-	-	27.115.865.482
Giảm khác	-	-	-	(27.115.865.482)	(27.115.865.482)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>62.579.860.528</b>	<b>321.200.000</b>	<b>57.800.000</b>	<b>4.587.044.536</b>	<b>67.545.905.064</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2018	7.027.297.174	321.200.000	48.969.444	11.678.433.007	19.075.899.625
Khấu hao trong kỳ	1.178.195.822	-	4.415.276	-	1.182.611.098
Tăng khác	7.091.388.471	-	-	-	7.091.388.471
Giảm khác	-	-	-	(7.091.388.471)	(7.091.388.471)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>15.296.881.467</b>	<b>321.200.000</b>	<b>53.384.720</b>	<b>4.587.044.536</b>	<b>20.258.510.723</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	28.436.697.872	-	8.830.556	20.024.477.011	48.470.005.439
Tại ngày 30/06/2018	47.282.979.061	-	4.415.280	-	47.287.394.341
Trong đó:-					
- Thế chấp, cầm cố					19.493.269.283
- Đã KH hết, đang sử dụng					4.874.744.536
- Chờ thanh lý					-

**5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	9.230.303.765	1.250.204.064	-	10.480.507.829
Nhà cửa, vật kiến trúc	9.230.303.765	1.250.204.064	-	10.480.507.829
Giá trị còn lại	52.508.570.662	-	1.250.204.064	51.258.366.598
Nhà cửa, vật kiến trúc	52.508.570.662	-	1.250.204.064	51.258.366.598

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.11 Chi phí trả trước**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>36.277.120.658</b>	<b>24.103.607.027</b>
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	14.753.699.747	-
Tiền thuế đất phi nông nghiệp	19.880.224	-
Chi phí bảo hiểm	187.807.801	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.532.608.256	8.799.537.083
Tiền cấp quyền khai thác	337.450.500	-
Chi phí bán hàng	55.884.468	-
Chi phí bồi thường	-	5.712.900.992
Tiền thuê đất	254.293.463	-
Các khoản khác	3.135.496.199	9.591.168.952
<b>Dài hạn</b>	<b>396.864.514.118</b>	<b>428.149.556.323</b>
Công cụ, dụng cụ dùng nhiều năm	15.625.464.663	7.947.996.485
Sửa chữa lớn TSCĐ	88.377.093.901	88.658.732.284
Phí sử dụng tài liệu	18.589.826.520	19.072.761.234
Quyền khai thác khoáng sản	59.250.536.341	42.492.114.508
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	208.975.577.115	254.987.130.660
Các khoản khác	6.046.015.578	14.990.821.152
<b>Cộng</b>	<b><u>433.141.634.776</u></b>	<b><u>452.253.163.350</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>415.113.515.392</b>	<b>415.113.515.392</b>	<b>1.177.308.381.724</b>	<b>1.122.304.122.366</b>	<b>470.117.774.750</b>	<b>470.117.774.750</b>
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	43.989.815.241	43.989.815.241	238.305.998.812	282.295.814.053	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	150.320.705.760	150.320.705.760	226.308.776.152	219.407.446.084	157.222.035.828	157.222.035.828
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến VVMI	116.327.440.950	116.327.440.950	277.573.250.534	246.861.225.450	147.039.466.034	147.039.466.034
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	79.169.904.046	79.169.904.046	178.055.179.751	153.540.867.130	103.684.216.667	103.684.216.667
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	12.119.179.453	12.119.179.453	134.224.614.919	108.631.222.231	37.712.572.141	37.712.572.141
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.587.089.910	4.587.089.910	101.344.992.789	101.023.082.699	4.909.000.000	4.909.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	8.599.380.032	8.599.380.032	16.239.883.787	10.544.464.719	14.294.799.100	14.294.799.100
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	5.255.684.980	-	5.255.684.980	5.255.684.980
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>1.642.786.206.083</b>	<b>1.642.786.206.083</b>	<b>72.782.489.898</b>	<b>229.425.797.929</b>	<b>1.486.142.898.052</b>	<b>1.486.142.898.052</b>
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	299.316.139.779	299.316.139.779	70.038.990.563	107.902.290.903	261.452.839.439	261.452.839.439
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	712.882.355.155	712.882.355.155	50.000.000	62.092.355.155	650.840.000.000	650.840.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến VVMI	50.618.049.191	50.618.049.191	2.693.499.335	26.011.682.980	27.299.865.546	27.299.865.546
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	579.969.661.958	579.969.661.958	-	33.419.468.891	546.550.193.067	546.550.193.067
<b>Cộng</b>	<b>2.057.899.721.475</b>	<b>2.057.899.721.475</b>	<b>1.250.090.871.622</b>	<b>1.351.729.920.295</b>	<b>1.956.260.672.802</b>	<b>1.956.260.672.802</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>347.213.811.032</b>	<b>347.213.811.032</b>	<b>322.595.873.079</b>	<b>322.595.873.079</b>
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	132.313.858.409	132.313.858.409	118.401.967.162	118.401.967.162
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	129.341.286.633	129.341.286.633	131.828.931.478	131.828.931.478
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	25.000.000.000	25.000.000.000	98.666.680	98.666.680
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	60.558.665.990	60.558.665.990	72.266.307.759	72.266.307.759
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>2.057.899.721.475</b>	<b>2.057.899.721.475</b>	<b>1.956.260.672.802</b>	<b>1.956.260.672.802</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	762.327.326.424	762.327.326.424	792.713.647.829	792.713.647.829
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.295.572.395.051	1.295.572.395.051	1.163.547.024.973	1.163.547.024.973

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.13 Phải trả người bán**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>344.084.768.942</b>	<b>411.084.490.270</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	43.450.422.632	24.985.005.664
Phải trả người bán khác	300.634.346.310	386.099.484.606
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>344.084.768.942</b>	<b>411.084.490.270</b>

Phải trả người bán ngắn hạn với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>217.134.000</b>	<b>217.134.000</b>	<b>217.134.000</b>	<b>217.134.000</b>
Công ty CP Đầu tư Đất Việt	217.134.000	217.134.000	217.134.000	217.134.000
Các đối tượng khác	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	56.475.321.597	98.525.807.372	96.384.092.431	58.617.036.538
Thuế nhập khẩu	-	12.429.099	12.429.099	-
Thuế TNDN	4.076.826.866	13.582.261.147	8.328.025.300	9.331.062.713
Thuế TNCN	760.992.369	1.694.576.766	1.706.027.804	749.541.331
Thuế tài nguyên	19.415.815.945	158.977.172.611	156.519.691.254	21.873.297.302
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.144.504.317	10.354.260.802	11.252.947.259	3.245.817.860
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	23.445.535.526	55.854.632.098	45.018.778.620	34.281.389.004
<b>Cộng</b>	<b>108.318.996.620</b>	<b>339.006.139.895</b>	<b>319.226.991.767</b>	<b>128.098.144.748</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT	1.000.000	-	-	1.000.000
Thuế TNDN	6.111.589.389	5.893.056.726	-	218.532.663
Thuế nhà đất	506.294.197	222.806.524	118.316.839	401.804.512
Thuế thu nhập cá nhân	37.257.317	44.141.463	27.202.669	20.318.523
<b>Cộng</b>	<b>6.656.140.903</b>	<b>6.160.004.713</b>	<b>145.519.508</b>	<b>641.655.698</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.15 Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>68.776.708.343</b>	<b>10.120.602.763</b>
Chi phí lãi vay phải trả	4.920.969.746	3.872.792.509
Trích trước chi phí khoan thăm dò, đào tạo, cấp cứu mỏ	51.687.985.627	-
Trích trước tiền điện	3.757.480.775	4.579.857.020
Phí sử dụng thương hiệu	3.231.666.432	
Chi chí phải trả khác	5.178.605.763	1.667.953.234
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>68.776.708.343</u></b>	<b><u>10.120.602.763</u></b>

**5.16 Phải trả khác**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15.757.025.139</b>	<b>28.482.131.533</b>
Đóng góp quỹ VHXH	755.886.458	288.656.155
Kinh phí công đoàn	769.575.541	189.749.414
BHXH, BHYT, BHTN	318.192.129	694.166
Đoàn phí công đoàn	594.302.340	70.466.653
Nhận ký quỹ, ký cược	43.000.000	28.000.000
Phải trả theo biên bản xác định giá trị DN	1.588.539.005	1.209.319.982
Bảo lãnh thầu	1.678.208.957	1.500.000.000
Phải trả lãi vay	-	8.722.521.931
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.009.320.709	16.472.723.232
+ <i>Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng</i>	834.844.640	834.844.640
+ <i>Thù lao HDQT và BKS</i>	64.684.500	110.140.697
+ <i>Quỹ thưởng Công ty</i>	202.000.000	31.200.000
+ <i>Đặt cọc của cá nhân</i>	-	54.523.800
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	360.048.750	8.244.840.000
+ <i>Chi phí sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động</i>	2.767.910.819	3.098.610.819
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	6.614.676.640	4.098.563.276
<b>b. Dài hạn</b>	<b>14.523.090.009</b>	<b>16.825.977.916</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	63.330.000	2.130.000
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	14.459.760.009	16.823.847.916
<b>Cộng</b>	<b><u>30.280.115.148</u></b>	<b><u>45.308.109.449</u></b>

Phải trả khác với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.17 Dự phòng phải trả**

	<b>30/06/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>165.720.312.093</b>	<b>4.008.004.926</b>
Chi phí trích trước hụt hệ số	101.150.531.653	-
Chi phí trích trước hụt cung độ vận chuyển	9.430.009.503	-
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	5.542.889.168	3.716.665.262
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.531.015.044	-
Dự phòng phải trả khác	40.065.866.725	291.339.664
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.628.824.005</b>	<b>1.351.560.979</b>
Chi phí phục hồi môi trường	1.628.824.005	1.351.560.979
<b>Cộng</b>	<b>167.349.136.098</b>	<b>5.359.565.905</b>

**5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>30/06/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	28.372.058.663	28.372.058.663
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.19 Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>11.949.368.877</b>	<b>15.672.924.624</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(64.288.332.602)</b>	<b>242.456.446.909</b>	<b>1.240.012.766.667</b>						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104.665.482.343	120.142.991.299						
Tăng vốn trong năm	-	-	245.572.938	-	-	-	-	-	-	-	245.572.938						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.324.246.934)	-	(16.324.246.934)						
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Giảm khác	-	-	-	(488.139.404)	-	-	-	-	-	-	(488.139.404)						
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>12.194.941.815</b>	<b>15.184.785.220</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.052.902.807</b>	<b>257.933.955.865</b>	<b>1.343.588.944.566</b>						
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.039.300.705	78.207.710.757						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.298.016.382	-	-	-	-	(32.634.259.455)	(11.618.771.946)	(38.955.015.019)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>12.194.941.815</b>	<b>20.482.801.602</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>61.457.944.057</b>	<b>254.483.593.971</b>	<b>1.382.841.640.304</b>						

**TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông	18.959.000.000	18.959.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.050.000.000.000</u></b>	<b><u>1.050.000.000.000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Năm 2017</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	20.482.801.602	15.184.785.220
<b>Cộng</b>	<b><u>20.482.801.602</u></b>	<b><u>15.184.785.220</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.20 Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)

(\*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giảm so với số tại 01/10/2015 là do Tổng công ty tăng vốn của Nhà nước theo Công văn số 6486/TKV-KT ngày 31/12/2015 của Tập đoàn.

**5.21 Nguồn kinh phí**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74.890.700	74.890.700

**5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại USD	1.476,08	1.476,08



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.278.122.047.751</b>	<b>1.890.892.197.835</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.080.133.960.540	1.708.321.172.255
Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.391.696.194	20.451.048.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.823.031.377	162.119.976.886
Doanh thu khác	773.359.640	-

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.493.543.751</b>	<b>5.102.498.094</b>
Chiết khấu thương mại	1.493.543.751	4.819.359.954
Điều chỉnh giá theo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành	-	283.138.140

**6.3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.677.682.576.783	1.433.027.795.358
Giá vốn hợp đồng xây dựng	12.577.492.114	18.940.488.439
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	161.029.139.202	129.929.253.866
Dự phòng giảm giá	650.995.627	-
Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác	194.799.280	-
<b>Cộng</b>	<b>1.852.135.003.006</b>	<b>1.581.897.537.663</b>

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.266.781.982	689.692.545
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.421.455	85.557.894
Lãi bán hàng trả chậm	-	12.232.295
Chiết khấu thanh toán	1.264.707.055	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.193.637	1.619.578.367
<b>Cộng</b>	<b>2.631.104.129</b>	<b>2.407.061.101</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**6.5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	83.485.500.152	103.442.174.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá	110.695.633	34.717.544
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.602.276.913	1.259.533.074
Chi phí tài chính khác	1.057.359	-
<b>Cộng</b>	<b>85.199.530.057</b>	<b>104.736.425.380</b>

**6.6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.861.998.313	522.982.777
Kinh phí BT GPMB Xưởng Sàng	-	4.036.224.402
Tiền bồi thường tái định cư	663.980.000	-
Thuế được giảm	1.655.642.627	-
Các khoản thu nhập khác	1.689.867.472	1.840.870.383
<b>Cộng</b>	<b>5.871.488.412</b>	<b>6.400.077.562</b>

**6.7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	39.187.135	116.159.256
Các khoản bị phạt	183.751.993	88.545.387
Các khoản khác	26.457.365	642.187.284
<b>Cộng</b>	<b>249.396.493</b>	<b>846.891.927</b>

**6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>53.641.506.488</b>	<b>46.501.600.956</b>
Chi phí nhân viên	21.772.570.285	18.089.712.528
Chi phí vật liệu bao bì	10.412.264.082	7.274.844.632
Chi phí dụng cụ	112.037.018	243.379.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.773.093.134	4.119.582.944
Chi phí dự phòng	24.778.636	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.183.874.693	8.406.557.801
Chi phí bằng tiền khác	10.362.888.640	8.367.523.520

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>196.244.729.064</b>	<b>129.888.279.728</b>
Chi phí nhân viên	93.951.579.431	70.719.679.528
Chi phí vật liệu bao bì	2.959.688.960	2.963.739.082
Chi phí năng lượng	634.684.288	567.091.297
Chi phí dụng cụ	1.207.378.670	1.362.747.275
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.892.279.252	4.441.347.765
Thuế, phí và lệ phí	3.724.007.853	5.243.640.756
Chi phí dự phòng	444.340.043	154.420.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.374.737.157	3.941.414.803
Chi phí khác bằng tiền	85.056.033.410	40.494.198.776

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.453.220.676	11.888.403.404
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	480.942.433
<b>Cộng</b>	<b>19.453.220.676</b>	<b>12.369.345.837</b>

**6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	70.039.300.705	15.340.647.668
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>667</b>	<b>146</b>

**6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.029.110.821.884	882.806.267.327
Chi phí nhân công	292.865.911.132	246.351.006.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	175.341.760.708	184.498.776.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.749.387.304	133.334.911.529
Chi phí khác bằng tiền	583.211.468.493	389.416.814.851
<b>Cộng</b>	<b>2.236.279.349.521</b>	<b>1.836.407.777.152</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**7. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị mua (VND)	Giá trị bán (VND)
Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	841.599.075	5.854.545
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	12.735.094.860	81.436.663
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn	483.610.720	-
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	Cùng Tập đoàn	186.975.300	-
Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	-	3.254.545
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	181.054.929	-
Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	121.521.582	7.268.104.250
Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng Tập đoàn	-	727.273
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	217.869.224
Bệnh viên Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	865.516.414	-
BQL dự án Nhà máy Tuyển Than Khe Chàm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.363.636
BQLDA tổ hợp bauxit nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	-	363.636
Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	155.491.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	343.155.960
Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Tập đoàn	-	301.372.644
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	8.776.546.800
Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	3.524.416.551
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	4.219.286.000
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	192.159.870	5.422.798.844
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.254.586.400
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	818.181
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	167.651.417	-
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	800.659.110
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	14.641.982.988

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị mua (VND)	Giá trị bán (VND)
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	8.778.347.900
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	23.482.841.769
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	Công ty liên kết	71.043.500	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	-	92.206.800
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.023.217.797.854
Công ty kinh doanh Than Bắc Lạng - Trạm CB&KD Than Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn	10.406.000	-
Công ty kinh doanh than Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	-	1.192.319
Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Tập đoàn	-	2.875.863.716
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	-	22.966.749.077
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	-	14.554.501.549
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	-	3.933.404.782
Công ty than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	-	5.522.390.700
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	-	10.990.421.647
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	10.580.769.326
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	3.078.679.255
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	-	21.132.655.455
Công ty TNHH MTV đầu tư và PT nhà hạ tầng	Cùng Tập đoàn	-	909.091
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	7.715.326.885	357.791.149
Công ty than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	-	14.889.563.800
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	(88.578.392)
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	3.029.537.500
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	12.692.380.427
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	574.245.375	-
Công ty kho vận Đá Bạc - TKV	Cùng Tập đoàn	-	6.199.852.200
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	165.270.820.920	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	-	579.000.000
Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	435.872.291	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	25.421.818
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	3.900.397.683	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	54.033.000	36.053.636
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.818.181
<b>Cộng</b>		<b>193.962.820.821</b>	<b>1.235.796.168.809</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Công nợ chủ yếu của Tổng công ty với các bên liên quan tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên đối tượng công nợ	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại ngày 30/06/2018 (VND)
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	202.016.980
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	Trả trước cho người bán	66.827.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	43.693.200
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	Trả trước cho người bán	108.463.190
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	167.317.590
Công ty cổ phần kim loại màu Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	341.457.160
Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	377.471.556
Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	259.802.400
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.218.542.040
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	3.027.254.127
Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	Người mua trả tiền trước	380.283.535
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	118.766.002
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.153.765
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.193.618.325
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.393.604.400
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.217.283.562
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	10.161.487.340
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	835.127.195
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	5.784.153.713
Công ty kho vận Đá Bạc - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	8.761.750.568
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	41.198.197
Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	994.593.270
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	161.456.214.429
Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	43.450.422.632
		Phải thu khách hàng	3.020.011.859
		Phải trả người bán	1.351.044.839
		Phải thu khách hàng	21.778.593
		Phải trả người bán	158.695.771
		Người mua trả tiền trước	100.022.566
		Phải thu khách hàng	1.538.265.348

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Tên đối tượng công nợ	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại ngày 30/06/2018 (VND)
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	5.894.733.843
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	6.126.853.289
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	24.146.456.731
Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	468.026.425
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.174.202.400
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.885.143.131
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.184.237.633
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	5.407.981.928
Công ty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	206.026.150
		Phải trả người bán	5.533.163.194
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	4.268.716.473
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.211.198.100
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	6.538.488.145
Công ty tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.801.487.449
Công ty xây lắp mỏ -TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	14.804.674.842
Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Trả trước cho người bán	3.795.913.824
		Phải trả nội bộ	1.777.310.812
		Phải thu nội bộ	3.900.469.988
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	284.900.000
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Người mua trả tiền trước	1.610.361.499
		Phải trả người bán	448.319.552
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	401.287.159
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Người mua trả tiền trước	3.369.000
		Phải trả người bán	64.523.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	424.925.015
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	14.459.760.009

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phát sinh trong kỳ tài chính:

Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	29.760.000
Đặng Văn Tùng	Thành viên HĐQT	164.970.000
Trần Hải Bình	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	187.200.000
Vũ Đình Lên	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	163.980.808
Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng giám đốc	168.480.000
Vũ Minh Tân	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	168.480.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Nguyễn Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	168.480.000
Lê Xuân Ngợi	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000
Phạm Xuân Vinh	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000
Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát	16.000.000
Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng	156.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.255.350.808</b>

**8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****8.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.250.090.871.622 VND

**8.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.351.729.920.295 VND

**9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****9.1 Công cụ tài chính**

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Tổng công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

#### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2018</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.449.471.506	-	173.449.471.506
Phải thu khách hàng	505.603.214.643	-	505.603.214.643
Đầu tư	3.000.000.000	16.607.900.000	19.607.900.000
Phải thu khác	20.434.454.562	89.969.211.699	110.403.666.261
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(17.919.220.787)	-	(17.919.220.787)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>684.567.919.924</b>	<b>106.577.111.699</b>	<b>791.145.031.623</b>
<b>Ngày 30/06/2018</b>			
Các khoản vay và nợ	792.713.647.829	1.163.547.024.973	1.956.260.672.802
Phải trả người bán	344.084.768.942	-	344.084.768.942
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	86.311.044.294	14.685.362.740	100.996.407.034
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.223.109.461.065</b>	<b>1.178.232.387.713</b>	<b>2.401.341.848.778</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(538.541.541.141)</b>	<b>(1.071.655.276.014)</b>	<b>(1.610.196.817.155)</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.162.860.703	-	54.162.860.703
Phải thu khách hàng	483.525.459.020	-	483.525.459.020
Đầu tư	1.000.000.000	18.347.900.000	19.347.900.000
Phải thu khác	19.330.950.068	70.839.587.211	90.170.537.279
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(18.319.732.916)	-	(18.319.732.916)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>539.699.536.875</b>	<b>89.187.487.211</b>	<b>628.887.024.086</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>			
Các khoản vay và nợ	762.327.326.424	1.295.572.395.051	2.057.899.721.475
Phải trả người bán	411.084.490.270	-	411.084.490.270
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	38.602.734.296	16.825.977.916	55.428.712.212
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.212.014.550.990</b>	<b>1.312.398.372.967</b>	<b>2.524.412.923.957</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(672.315.014.115)</b>	<b>(1.223.210.885.756)</b>	<b>(1.895.525.899.871)</b>

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	616.006.880.904	573.688.856.299	598.087.660.117	555.369.123.383
<i>Tài sản tài chính khác</i>	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	173.449.471.506	54.162.860.703	173.449.471.506	54.162.860.703
<b>Tổng cộng</b>	<b>792.456.352.410</b>	<b>628.851.717.002</b>	<b>774.537.131.623</b>	<b>610.531.984.086</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	1.956.260.672.802	2.057.899.721.475	1.956.260.672.802	2.057.899.721.475
<i>Phải trả người bán</i>	344.084.768.942	411.084.490.270	344.084.768.942	411.084.490.270
<i>Phải trả khác</i>	100.996.407.034	55.428.712.212	100.996.407.034	55.428.712.212
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.401.341.848.778</b>	<b>2.524.412.923.957</b>	<b>2.401.341.848.778</b>	<b>2.524.412.923.957</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**9.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	VLXD	Xây dựng cơ bản	Kinh doanh dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Kết quả</b>						
Doanh thu	1.021.934.679.443	1.058.199.281.097	14.391.696.194	182.823.031.377	773.359.640	2.278.122.047.751
Các khoản giảm trừ	-	1.493.543.751	-	-	-	1.493.543.751
Giá vốn hàng bán	771.255.397.010	906.427.179.773	12.577.492.114	161.029.139.202	845.794.907	1.852.135.003.006
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>250.679.282.433</b>	<b>150.278.557.573</b>	<b>1.814.204.080</b>	<b>21.793.892.175</b>	<b>(72.435.267)</b>	<b>424.493.500.994</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

#### 9.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã soát xét của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

#### 9.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình